

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật
“Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại
Việt Nam – tỉnh Gia Lai” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 06/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam- tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Căn cứ Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam- tỉnh Bình Định” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Căn cứ Thư thỏa thuận số LOA-2024-BINH DINH DARD-56 giữa UNDP và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định ngày 10/10/2024 về việc triển khai Dự án “Cộng đồng ven biển thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu” tỉnh Bình Định;

Căn cứ Thư thỏa thuận giữa UNDP và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai ngày 09/3/2026 về việc sửa đổi số 1 đối với thư thỏa thuận số LOA-2024-BINH DINH DARD-56 ngày 10/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai)” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-SNNMT ngày 16/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Gia Lai” do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) với các nội dung điều chỉnh như sau:

1. Tên dự án:

Tên tiếng Việt: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam - tỉnh Gia Lai.

Tên tiếng Anh: Viet Nam Climate Smart Coastal Communities – Gia Lai province. *Tên dự án viết tắt:* VN-CSCC Gia Lai.

2. Nhà tài trợ: Chính phủ Canada thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

3. Cơ quan chủ quản dự án: UBND tỉnh Gia Lai.

4. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Dự án triển khai tại một số phường, xã ven biển tỉnh Gia Lai.

6. Tổng kinh phí:

- **Giữ nguyên tổng mức kinh phí của toàn bộ kế hoạch theo phê duyệt ban đầu.**

- Điều chỉnh tăng/giảm kinh phí giữa các năm theo nhu cầu thực tế;

(Không thay đổi so với tổng kinh phí đã được phê duyệt tại quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh).

(Phụ lục I, II chi tiết đính kèm)

7. Phương thức thực hiện

Việc quản lý, thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 và các Thông tư, quy định pháp luật khác có liên quan.

8. Các nội dung khác tại Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh giữ nguyên không thay đổi.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Ngoại vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPXD;
- Lưu: VT, N3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN (VỐN ODA)

Dự án: Công đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam tỉnh Gia Lai (VN-CSCC Gia Lai)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia lai)

Số HD	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (vốn ODA)		Đã phê duyệt theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025												Phê duyệt điều chỉnh											
				Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Tổng kinh phí để nghị điều chỉnh (vốn ODA)		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029	
				VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD
A. NGUỒN VỐN ODA																											
1100	Hợp phần 1100. Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển để bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với BĐKH với các đóng lợi ích về môi trường	6.274.359.823	348.827	-	-	1.892.232.274	105.200	2.224.874.836	123.693	1.486.445.580	82.640	-	-	670.807.133	37.294	6.274.359.823	348.827	151.138.519	8.403	2.138.148.011	118.872	2.934.921.700	163.169	860.546.986	47.843	189.604.607	10.541
1110	Tiểu Hợp phần 1110. Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển để bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền	3.238.379.264	180.040	-	-	786.031.848	43.700	965.901.836	53.700	1.486.445.580	82.640	-	-	-	-	3.238.379.264	180.040	151.138.519	8.403	879.175.085	48.878	1.828.721.200	101.669	189.739.853	10.549	189.604.607	10.541
1112	Đầu tư 1112. Các dịch vụ tư vấn ứng phó với khí hậu được thiết lập tại địa phương giúp ứng phó nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới nhằm nâng cao khả năng thích ứng kịp thời của người dân trước các sự kiện cực đoan	925.251.219	51.440	-	-	66.551.896	3.700	246.421.884	13.700	612.277.439	34.040	-	-	-	-	925.251.219	51.440	33.932.963	1.887	276.903.796	15.395	235.070.000	13.069	189.739.853	10.549	189.604.607	10.541
1112.1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để công xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	277.575.366	15.432	-	-	66.551.896	3.700	66.551.896	3.700	144.471.574	8.032	-	-	-	-	277.575.366	15.432	33.932.963	1.887	97.033.796	5.395	55.200.000	3.069	45.700.000	2.541	45.708.607	2.541
1112.2	Hoạt động 1112.2. Tổ chức đào tạo cho các thành viên CKG về lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia để xây dựng các thông điệp cảnh báo sớm cho hành động sớm trên địa bàn, có căn nhắc về giới	647.675.853	36.008	-	-	-	-	179.869.988	10.000	467.805.865	26.008	-	-	-	-	647.675.853	36.008	-	-	179.870.000	10.000	179.870.000	10.000	144.039.853	8.008	143.896.000	8.000
1113	Đầu tư 1113. Tăng cường các hệ thống thông tin tổng hợp và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, tăng cường tiếp cận, sử dụng bởi phụ nữ, nam giới và khu vực tư nhân	2.313.128.045	128.600	-	-	719.479.952	40.000	719.479.952	40.000	874.168.141	48.600	-	-	-	-	2.313.128.045	128.600	117.205.556	6.516	602.271.289	33.484	1.593.651.200	88.600	-	-	-	-
1113.2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cấp nhất và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	2.313.128.045	128.600	-	-	719.479.952	40.000	719.479.952	40.000	874.168.141	48.600	-	-	-	-	2.313.128.045	128.600	117.205.556	6.516	602.271.289	33.484	1.593.651.200	88.600	-	-	-	-
1120	Tiểu Hợp phần 1120. Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm	3.035.980.559	168.787	-	-	1.106.200.426	61.500	1.258.973.000	69.993	-	-	-	-	670.807.133	37.294	3.035.980.559	168.787	-	-	1.258.972.926	69.993	1.106.200.500	61.500	670.807.133	37.294	-	-
1121	Đầu tư 1121. Các kế hoạch giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn với các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và dựa trên dữ liệu phân tích theo giới, kiến thức truyền thống bản địa (phù hợp với chương trình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của Chính phủ, Kế hoạch giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng)	2.365.173.426	131.493	-	-	1.106.200.426	61.500	1.258.973.000	69.993	-	-	-	-	-	-	2.365.173.426	131.493	-	-	1.258.972.926	69.993	1.106.200.500	61.500	-	-	-	-
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tích theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	1.208.609.403	67.193	-	-	566.590.462	31.500	642.018.941	35.693	-	-	-	-	-	-	1.208.609.403	67.193	-	-	642.018.903	35.693	566.590.500	31.500	-	-	-	-
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	1.156.564.023	64.300	-	-	539.609.964	30.000	616.954.059	34.300	-	-	-	-	-	-	1.156.564.023	64.300	-	-	616.954.023	34.300	539.610.000	30.000	-	-	-	-

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (vốn ODA)		Đã phê duyệt theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025												Phê duyệt điều chỉnh													
				Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Tổng kinh phí để nghị điều chỉnh (vốn ODA)		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029			
				VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD		
1122	Đầu tư 1122. Các chính sách/kế hoạch quản lý và đồng quản lý cấp tỉnh vùng ven biển và được tăng cường, với vai trò và sự tham gia của các công đồng để bị tổn thương khu vực ven biển, đặc biệt là phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Luật Thủy sản)	670.807.133	37.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	670.807.133	37.294	-	-	-	-	-	-	-	-	670.807.133	37.294	-	-
1122.1	Hoạt động 1122.1. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch du lịch sinh thái ven biển của tỉnh	300.706.646	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.706.646	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.706.646	16.718	-	-
1122.2	Hoạt động 1122.2. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và các cơ chế giám sát và đánh giá	300.706.646	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.706.646	16.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.706.646	16.718	-	-
1122.3	Hoạt động 1122.3. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đồng quản lý tài nguyên biển và ven biển cấp tỉnh	69.393.841	3.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.393.841	3.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.393.841	3.858	-	-
1200	Hợp phần 1200. Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học	7.677.847.563	426.855	-	-	539.609.963	30.000	812.229.910	45.156	1.820.644.018	101.220	1.524.622.984	84.762	2.980.740.688	165.716	7.677.847.563	426.855	-	-	2.356.935.516	131.035	2.849.698.365	158.431	2.004.792.863	111.458	466.420.819	25.931	-	-
1210	Tiểu Hợp phần 1210. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh	4.913.083.967	273.146	-	-	332.759.477	18.500	44.967.497	2.500	993.242.073	55.220	620.551.458	34.500	2.921.563.462	162.426	4.913.083.967	273.146	-	-	1.527.779.806	84.938	1.818.845.409	101.120	1.296.653.830	72.088	269.804.922	15.000	-	-
1211	Đầu tư 1211. Các chương trình tài chính toàn diện cho các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên do các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo triển khai để hỗ trợ các sáng kiến đồng quản lý và kinh doanh của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.293.894.336	183.126	-	-	332.759.477	18.500	44.967.497	2.500	260.811.482	14.500	350.746.476	19.500	2.304.609.404	128.126	3.293.894.336	183.126	-	-	988.169.806	54.938	1.317.547.750	73.250	988.176.780	54.938	-	-	-	-
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	3.238.379.265	180.040	-	-	323.765.978	18.000	35.973.998	2.000	251.817.983	14.000	341.752.977	19.000	2.285.068.329	127.040	3.238.379.265	180.040	-	-	971.513.844	54.012	1.295.351.792	72.016	971.513.629	54.012	-	-	-	-
1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	55.515.071	3.086	-	-	8.993.499	500	8.993.499	500	8.993.499	500	8.993.499	500	19.541.075	1.086	55.515.071	3.086	-	-	16.655.962	926	22.195.958	1.234	16.663.151	926	-	-	-	-
1212	Đầu tư 1212. Các kế hoạch quản lý chất thải nhựa đại dương sáng tạo do người lao động thu gom rác thải phi chính thức, đặc biệt phụ nữ thiết kế và triển khai nhằm giảm ô nhiễm nhựa từ lĩnh vực thủy sản (phù hợp với Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 14/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030)	1.619.189.631	90.020	-	-	-	-	-	-	732.430.591	40.720	269.804.982	15.000	616.954.058	34.300	1.619.189.631	90.020	-	-	539.610.000	30.000	501.297.659	27.870	308.477.050	17.150	269.804.922	15.000	-	-
1212.3	Hoạt động 1212.3. Cung cấp cho những người lao động thu gom rác thải phi chính thức, tập trung vào phụ nữ và ngư dân các công cụ an toàn và thiết bị thân thiện với môi trường (ví dụ: xe đẩy điện và máy nén nhựa)	462.625.609	25.720	-	-	-	-	-	-	462.625.609	25.720	-	-	-	462.625.609	25.720	-	-	269.805.000	15.000	192.820.609	10.720	-	-	-	-	-	-	-
1212.4	Hoạt động 1212.4. Vận hành các điểm thu gom rác thải nhựa do các hợp tác xã/nhóm thu gom rác thải do phụ nữ lãnh đạo triển khai	1.156.564.022	64.300	-	-	-	-	-	-	269.804.982	15.000	269.804.982	15.000	616.954.058	34.300	1.156.564.022	64.300	-	-	269.805.000	15.000	308.477.050	17.150	308.477.050	17.150	269.804.922	15.000	-	-
1220	Tiểu Hợp phần 1220. Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khi hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm	2.764.763.596	153.709	-	-	206.850.486	11.500	767.262.413	42.656	827.401.945	46.000	904.071.526	50.262	59.177.226	3.290	2.764.763.596	153.709	-	-	829.155.710	46.097	1.030.852.956	57.311	708.139.033	39.369	196.615.897	10.931	-	-

Số ID	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (vốn ODA)		Dã phê duyệt theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025												Phê duyệt điều chỉnh											
				Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Tổng kinh phí để nghị điều chỉnh (vốn ODA)		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029	
		VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD
1221	Đầu tư 1221. Các cơ chế được thiết kế và triển khai nhằm trao quyền cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia hiệu quả vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm (phụ hợp với Nghị quyết số 36-NQ-TW Chiến lược phát triển bền vững Kinh tế biển	983.079.419	54.655	-	-	89.934.994	5.000	233.830.984	13.000	440.681.471	24.500	159.454.744	8.865	59.177.226	3.290	983.079.419	54.655	-	-	89.934.994	5.000	294.914.852	16.396	401.613.676	22.328	196.615.897	10.931
1221.2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	404.797.408	22.505			89.934.994	5.000	89.934.994	5.000	80.941.495	4.500	84.808.699	4.715	59.177.226	3.290	404.797.408	22.505			89.934.994	5.000	121.430.237	6.751	112.472.690	6.253	80.959.487	4.501
1221.3	Hoạt động 1221.3. Thực hiện chương trình tăng cường năng lực nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia bình đẳng vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý biển và ven biển	578.282.011	32.150			-	143.895.990	8.000	359.739.976	20.000	74.646.045	4.150				578.282.011	32.150			-	-	173.484.615	9.645	289.140.986	16.075	115.656.410	6.430
1222	Đầu tư 1222. Các quan hệ đối tác Công đồng Thực hành (CoP) được xây dựng giữa Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng nhằm thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và bình đẳng giới trong phát triển du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn	1.781.684.177	99.054	-	-	116.915.492	6.500	533.431.429	29.656	386.720.474	21.500	744.616.782	41.397	-	-	1.781.684.177	99.054	-	-	739.220.716	41.097	735.938.104	40.915	306.525.357	17.041	-	-
1222.1	Hoạt động 1222.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhay cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	237.095.624	13.181			116.915.492	6.500	120.180.132	6.681							237.095.624	13.181					120.180.124	6.681	116.915.500	6.500		
1222.2	Hoạt động 1222.2. Thiết lập CoP do phụ nữ lãnh đạo cho cộng đồng du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để hợp tác và học hỏi	12.141.224	675					12.141.224	675							12.141.224	675					6.079.606	338	6.061.618	337		
1222.3	Hoạt động 1222.3. Thi điểm áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã do phụ nữ làm chủ	1.532.447.329	85.197			-	401.110.073	22.300	386.720.474	21.500	744.616.782	41.397				1.532.447.329	85.197					612.960.986	34.078	612.960.986	34.078	306.525.357	17.041
1300	Hợp phần 1300. Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH	13.670.586.742	760.026	155.461.630	8.643	1.243.729.019	69.146	1.277.076.915	71.000	1.865.431.645	103.710	6.667.348.762	370.676	2.461.538.771	136.851	13.670.586.742	760.026	40.659.146	2.260	5.911.667.927	328.663	6.136.416.452	341.158	1.491.633.698	82.928	90.209.519	5.015
1310	Tiểu Hợp phần 1310. Các khu bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô được thành lập và quản lý bền vững để bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	9.587.915.744	533.047	-	-	539.609.964	30.000	899.349.940	50.000	1.271.860.685	70.710	6.073.777.802	337.676	803.317.353	44.661	9.587.915.744	533.047	-	-	3.902.225.689	216.947	4.297.813.446	238.940	1.387.876.609	77.160	-	-
1311	Đầu tư 1311. Các khu bảo tồn đa dạng sinh học mới được thành lập và quản lý hiệu quả với đại diện từ các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức chủ trong vào phụ nữ	4.961.659.655	275.847	-	-	-	359.739.976	20.000	732.250.721	40.710	3.066.351.605	170.476	803.317.353	44.661	4.961.659.655	275.847	-	-	2.976.974.409	165.507	1.984.685.246	110.340	-	-	-	-	
1311.1	Hoạt động 1311.1. Chuẩn bị hồ sơ cho các khu bảo tồn bao gồm nhu cầu quản lý cơ bản và tối ưu	370.100.487	20.576						282.395.881	15.700	87.704.606	4.876	-	-	370.100.487	20.576					222.049.515	12.345	148.050.972	8.231	-	-	
1311.2	Hoạt động 1311.2. Lập hồ sơ để xuất thành lập khu bảo tồn, bao gồm cả việc phân vùng, để chính phủ thành lập chính thức	3.469.692.067	192.900				359.739.976	20.000	449.854.840	25.010	2.492.998.032	138.600	167.099.219	9.290	3.469.692.067	192.900					2.081.815.380	115.740	1.387.876.687	77.160	-	-	
1311.3	Hoạt động 1311.3. Thực hiện Kế hoạch nâng cao năng lực khu bảo tồn có các nghề về giới cho Sơ Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý khu bảo tồn biển	693.938.413	38.580								269.804.982	15.000	424.133.431	23.580	693.938.413	38.580					416.363.076	23.148	277.575.337	15.432	-	-	

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (vốn ODA)		Đã phê duyệt theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025										Phê duyệt điều chỉnh														
				Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Tổng kinh phí đề nghị điều chỉnh (vốn ODA)		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		
		VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	VND	CAD	
1311.4	Hoạt động 1311.4. Xây dựng kế hoạch quản lý khu bảo tồn 5 năm, bao gồm các kế hoạch hoạt động về tuần tra, giám sát, nâng cao nhận thức, tạo doanh thu	427.928.688	23.791												215.843.985	12.000	212.084.703	11.791	427.928.688	23.791	256.746.438	14.274	171.182.250	9.517	-	-		
1312	Đầu ra 1312. Các ran san hô được phục hồi và quản lý hiệu quả và toàn diện bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo cho các mục đích đầu tư sinh học, sinh kế, tăng cường trở lại lương cashon	4.626.256.089	257.200	-	-	539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	3.007.426.197	167.200	-	-	4.626.256.089	257.200	-	-	925.251.280	51.440	2.313.128.200	128.600	1.387.876.609	77.160	-	-	
1312.3	Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	4.626.256.089	257.200			539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	3.007.426.197	167.200			4.626.256.089	257.200			925.251.280	51.440	2.313.128.200	128.600	1.387.876.609	77.160			
1320	Tiểu Hợp phần 1320. Thi điểm tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giám sát và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	4.082.670.998	226.979	155.461.630	8.643	704.119.055	39.146	377.726.975	21.000	593.570.960	33.000	593.570.960	33.000	1.658.221.418	92.190	4.082.670.998	226.979	40.659.146	2.260	2.009.442.238	111.716	1.838.603.006	102.218	103.757.089	5.768	90.209.519	5.015	
1321	Đầu ra 1321. Rừng ngập mặn do các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ trồng, phục hồi và quản lý nhằm cung cấp nơi cư trú cho đa dạng sinh học, nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái, tăng khả năng hấp thụ carbon, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	485.756.888	27.006	89.934.993	5.000	102.813.685	5.716	107.921.993	6.000	53.960.996	3.000	53.960.996	3.000	77.164.225	4.290	485.756.888	27.006	40.659.146	2.260	212.900.682	11.836	77.606.662	4.315	77.606.662	4.315	76.983.736	4.280	
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	138.787.682	7.716	89.934.993	5.000	48.852.689	2.716								138.787.682	7.716			138.787.682	7.716								
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trở lượng carbon	346.969.206	19.290			53.960.996	3.000	107.921.993	6.000	53.960.996	3.000	53.960.996	3.000	77.164.225	4.290	346.969.206	19.290	40.659.146	2.260	74.113.000	4.120	77.606.662	4.315	77.606.662	4.315	76.983.736	4.280	
1322	Đầu ra 1322. Thi điểm trồng rừng ngập mặn phân tán do cộng đồng chủ trì, triển khai bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ tại các diện tích mới trồng thay sin dựa vào công đồng, mang lại lợi ích cho sinh kế rừng ngập mặn tổng hợp dựa vào tự nhiên của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	3.596.914.110	199.973	65.526.637	3.643	601.305.370	33.430	269.804.982	15.000	539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	1.581.057.193	87.900	3.596.914.110	199.973	-	-	1.796.541.556	99.880	1.760.996.344	97.904	26.150.427	1.454	13.225.783	735	
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	127.222.043	7.073	65.526.637	3.643	61.695.406	3.430								127.222.043	7.073			61.695.406	3.430	26.150.427	1.454	26.150.427	1.454	13.225.783	735		
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.469.692.067	192.900			539.609.964	30.000	269.804.982	15.000	539.609.964	30.000	539.609.964	30.000	1.581.057.193	87.900	3.469.692.067	192.900			1.734.846.150	96.450	1.734.845.917	96.450	-	-			
IV	Quản lý dự án	3.957.539.369	220.022	395.767.934	22.003	791.499.895	44.004	791.506.154	44.004	791.506.154	44.004	791.506.154	44.004	395.753.078	22.002	3.957.539.369	220.022	87.337.657	4.856	1.049.723.069	58.360	986.066.907	50.373	886.066.907	49.262	1.028.344.829	57.172	
4.1	Nhàn sự dự án	3.176.854.156	176.619	317.686.374	17.662	635.372.743	35.324	635.370.011	35.324	635.370.011	35.324	635.370.011	35.324	317.685.006	17.662	3.176.854.156	176.619	26.038.950	1.448	749.921.760	41.692	749.921.760	41.692	749.921.760	41.692	901.049.926	50.095	
4.1.1	Cán bộ kỹ thuật	1.885.087.818	104.803	188.503.748	10.480	377.025.480	20.961	377.016.740	20.961	377.016.740	20.961	377.016.740	20.961	188.508.370	10.480	1.885.087.818	104.803	15.288.950	850	440.321.760	24.480	440.321.760	24.480	440.321.760	24.480	548.833.588	30.513	
4.1.2	Cán bộ kế toán	1.291.766.338	71.817	129.182.626	7.182	258.347.263	14.363	258.353.271	14.363	258.353.271	14.363	258.353.271	14.363	129.176.636	7.182	1.291.766.338	71.817	10.750.000	598	309.600.000	17.212	309.600.000	17.212	309.600.000	17.212	352.216.338	19.582	
4.2	Chi phí hoạt động (Thiết bị văn phòng, in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phần dịch,...)	346.969.206	19.290	34.696.919	1.929	69.393.843	3.858	69.393.841	3.858	69.393.841	3.858	69.393.841	3.858	34.696.921	1.929	346.969.206	19.290	61.298.707	3.408	126.298.707	7.022	69.393.846	3.858	49.393.846	2.746	40.584.100	2.256	
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	173.493.598	9.645	17.357.454	965	34.696.921	1.929	34.696.921	1.929	34.696.921	1.929	34.696.921	1.929	17.348.460	964	173.493.598	9.645			69.393.846	3.858	34.696.923	1.929	34.696.923	1.929	34.705.906	1.929	
4.4	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	260.222.409	14.467	26.027.187	1.447	52.036.388	2.893	52.045.381	2.893	52.045.381	2.893	52.045.381	2.893	26.022.691	1.447	260.222.409	14.467			104.108.756	5.788	52.054.378	2.894	52.054.378	2.894	52.004.897	2.891	
	TỔNG NGUỒN VỐN ODA	31.580.333.497	1.755.731	551.229.564	30.646	4.467.071.151	248.350	5.105.687.815	283.854	5.964.027.397	331.574	8.983.477.900	499.443	6.508.839.670	361.864	31.580.333.497	1.755.731	279.135.322	15.519	11.456.474.523	636.931	12.827.103.424	713.132	5.243.040.454	291.491	1.774.579.774	98.659	

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương

31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng từ mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD,

tương đương 5.645.597.400 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn

kiến dự án 1 CAD = 17,987 đồng)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN (VỐN ĐỐI ỨNG)

Dự án: Hỗ trợ kỹ thuật "Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam tỉnh Gia Lai" (VN- CSCC Gia Lai)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia lai)

ĐVT: Đồng

Số HD	Hợp phần/ Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (vốn trong nước)	Đã phê duyệt theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2025						Phê duyệt điều chỉnh						
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Tổng cộng	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
B	NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG	5.645.597.400	926.616.960	926.616.960	926.616.960	955.248.840	955.248.840	955.248.840	5.645.597.400	677.300.000	927.000.000	1.130.000.000	1.200.000.000	1.220.000.000	491.297.400
5.1	Chi Tiền lương, Phụ cấp làm thêm giờ, các khoản đóng góp theo lương, thưởng, phúc lợi xã hội	2.627.753.400	423.642.960	423.642.960	423.642.960	452.274.840	452.274.840	452.274.840	2.690.367.268	389.750.268	436.000.000	479.342.000	525.895.000	577.115.000	282.265.000
5.2	Chi phí thường xuyên	3.017.844.000	502.974.000	502.974.000	502.974.000	502.974.000	502.974.000	502.974.000	2.955.230.132	287.549.732	491.000.000	650.658.000	674.105.000	642.885.000	209.032.400
5.3	Chi mua vật tư văn phòng phẩm	816.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000							
5.4	Chi thanh toán thông tin liên lạc	118.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000							
5.5	Chi Hội họp, tập huấn	866.340.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000							
5.6	Kiểm tra giám sát của chủ đầu tư và dự án	628.704.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000							
5.7	Chi khác	588.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000							